

Số: **3465** / QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Thanh toán tiền giảng dạy ngoài giờ học kỳ II năm học 2025-2026

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 5906/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Nghị quyết số 5813/NQ-HĐHV ngày 22 tháng 11 năm 2021 và được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐHV ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

Theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh toán tiền giảng dạy ngoài giờ học kỳ II năm học 2025-2026 đối với các nhà giáo có tên trong danh sách đính kèm.

- | | | |
|-------------------------------|--------------------|-------|
| 1. Tổng số tiền thanh toán: | 485.306.750 | đồng. |
| 2. Trừ số chi thừa năm trước: | 1.640.000 | đồng. |
| 3. Số còn lại chi kỳ này: | 483.666.750 | đồng. |

Trong đó:

- | | | |
|--|--------------------|-------|
| - Số tiền thanh toán dạy lớp đại học: | 483.666.750 | đồng. |
| - Số tiền thanh toán dạy lớp cao đẳng: | 0 | đồng. |

Bằng chữ: Bốn trăm tám mươi ba triệu sáu trăm sáu mươi sáu ngàn bảy trăm năm mươi đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các nhà giáo có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB.



Nguyễn Thị Lan



BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY NGOÀI GIỜ (MÃ LOP)
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025-2026

(Kèm theo Quyết định số 3465 /QĐ-HVN ngày 20 tháng 7 năm 2026 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số chi thừa năm học trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	11.6	102,500	1,189,000		1,189,000	
2	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học	9.8	102,500	1,004,500		1,004,500	
3	CTH09	Vũ Duy	Hoàng	1	Canh tác học	5.0	102,500	512,500		512,500	
4	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học	19.2	102,500	1,968,000		1,968,000	
5	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	17.1	102,500	1,752,750		1,752,750	
6	CLT09	Dương Thị Thu	Hằng	1	Cây lương thực	13.8	102,500	1,414,500		1,414,500	
7	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	17.1	102,500	1,752,750		1,752,750	
8	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	20.1	102,500	2,060,250		2,060,250	
9	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	5.0	102,500	512,500		512,500	
10	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	15.0	102,500	1,537,500		1,537,500	
11	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	4.2	102,500	430,500		430,500	
12	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	8.4	102,500	861,000		861,000	
13	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	11.5	102,500	1,178,750		1,178,750	
14	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	3.0	102,500	307,500		307,500	
15	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	47.9	102,500	4,909,750		4,909,750	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số chi thừa năm học trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
16	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	62.6	102,500	6,416,500		6,416,500	
17	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	37.5	102,500	3,843,750		3,843,750	
18	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	27.7	102,500	2,839,250		2,839,250	
19	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	3	Hóa học	36.4	102,500	3,731,000		3,731,000	
20	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	3	Hóa học	16.0	102,500	1,640,000	1,640,000	-	
21	HOA24	Hoàng	Hiệp	3	Hóa học	64.3	102,500	6,590,750		6,590,750	
22	HOA26	Ngô Thị	Thương	3	Hóa học	24.0	102,500	2,460,000		2,460,000	
23	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	8.0	102,500	820,000		820,000	
24	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yên	3	Sinh thái nông nghiệp	1.2	102,500	123,000		123,000	
25	STN10	Nguyễn Tuyết	Lan	3	Sinh thái nông nghiệp	5.5	102,500	563,750		563,750	
26	STN11	Dương Thị	Huyền	3	Sinh thái nông nghiệp	35.2	102,500	3,608,000		3,608,000	
27	STN17	Ngô Thế	Ân	3	Sinh thái nông nghiệp	56.4	102,500	5,781,000		5,781,000	
28	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	3	Quản lý môi trường	88.0	102,500	9,020,000		9,020,000	
29	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	3	Quản lý môi trường	22.5	102,500	2,306,250		2,306,250	
30	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	47.5	102,500	4,868,750		4,868,750	
31	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	3.6	102,500	369,000		369,000	
32	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	52.8	102,500	5,412,000		5,412,000	
33	MNN11	Lê Vũ	Quân	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	7.0	102,500	717,500		717,500	
34	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	15.9	102,500	1,629,750		1,629,750	
35	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	56.5	102,500	5,791,250		5,791,250	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số chi thừa năm học trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
36	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế	51.7	102,500	5,299,250		5,299,250	
37	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Quản lý kinh tế	48.4	102,500	4,961,000		4,961,000	
38	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Quản lý kinh tế	54.7	102,500	5,606,750		5,606,750	
39	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	49.8	102,500	5,104,500		5,104,500	
40	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Triết học	62.5	102,500	6,406,250		6,406,250	
41	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Triết học	60.5	102,500	6,201,250		6,201,250	
42	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Triết học	57.2	102,500	5,863,000		5,863,000	
43	NLM10	Nguyễn Thị	Son	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	46.9	102,500	4,807,250		4,807,250	
44	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	75.6	102,500	7,749,000		7,749,000	
45	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	51.1	102,500	5,237,750		5,237,750	
46	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	32.8	102,500	3,362,000		3,362,000	
47	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	33.9	102,500	3,474,750		3,474,750	
48	PHL08	Nguyễn Thị Lam	Thủy	6	Pháp luật	37.1	102,500	3,802,750		3,802,750	
49	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	38.4	102,500	3,936,000		3,936,000	
50	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	47.2	102,500	4,838,000		4,838,000	
51	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	60.0	102,500	6,150,000		6,150,000	
52	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	78.9	102,500	8,087,250		8,087,250	
53	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	50.5	102,500	5,176,250		5,176,250	
54	ACN05	Nghiêm Hồng	Ngân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	48.4	102,500	4,961,000		4,961,000	
55	ACN10	Cần Thị Kiều	Linh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	50.7	102,500	5,196,750		5,196,750	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số chi thừa năm học trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
56	ACN11	Vũ Ngọc	Quỳnh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	95.3	102,500	9,768,250		9,768,250	
57	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	55.4	102,500	5,678,500		5,678,500	
58	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	127.8	102,500	13,099,500		13,099,500	
59	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	34.2	102,500	3,505,500		3,505,500	
60	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	165.2	102,500	16,933,000		16,933,000	
61	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	190.0	102,500	19,475,000		19,475,000	
62	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	127.8	102,500	13,099,500		13,099,500	
63	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	47.7	102,500	4,889,250		4,889,250	
64	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	2.5	102,500	256,250		256,250	
65	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	7.5	102,500	768,750		768,750	
66	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	31.7	102,500	3,249,250		3,249,250	
67	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	98.7	102,500	10,116,750		10,116,750	
68	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	47.7	102,500	4,889,250		4,889,250	
69	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	43.1	102,500	4,417,750		4,417,750	
70	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	117.2	102,500	12,013,000		12,013,000	
71	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	129.3	102,500	13,253,250		13,253,250	
72	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	84.2	102,500	8,630,500		8,630,500	
73	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	124.7	102,500	12,781,750		12,781,750	
74	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	69.7	102,500	7,144,250		7,144,250	
75	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	66.9	102,500	6,857,250		6,857,250	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số chi thừa năm học trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
76	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	47.2	102,500	4,838,000		4,838,000	
77	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	109.2	102,500	11,193,000		11,193,000	
78	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	180.3	102,500	18,480,750		18,480,750	
79	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	187.7	102,500	19,239,250		19,239,250	
80	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	52.1	102,500	5,340,250		5,340,250	
81	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	61.9	102,500	6,344,750		6,344,750	
82	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	52.3	102,500	5,360,750		5,360,750	
83	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	53.4	102,500	5,473,500		5,473,500	
84	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	34.8	102,500	3,567,000		3,567,000	
85	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	5.0	102,500	512,500		512,500	
86	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	37.3	102,500	3,823,250		3,823,250	
87	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	5.0	102,500	512,500		512,500	
88	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	59.8	102,500	6,129,500		6,129,500	
89	MKT16	Nguyễn Văn	Hương	11	Marketing	25.0	102,500	2,562,500		2,562,500	
90	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	38.3	102,500	3,925,750		3,925,750	
91	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	11.4	102,500	1,168,500		1,168,500	
92	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	11.4	102,500	1,168,500		1,168,500	
93	BTS01	Lê Việt	Dũng	14	Nuôi trồng thủy sản	6.0	102,500	615,000		615,000	
94	NTS02	Trịnh Đình	Khuyến	14	Nuôi trồng thủy sản	5.0	102,500	512,500		512,500	
95	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	0.4	102,500	41,000		41,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số chi thừa năm học trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
96	NTS21	Đoàn Thị	Nhinh	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	10.0	102,500	1,025,000		1,025,000	
97	DTS03	Phạm Thị Lam	Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	10.0	102,500	1,025,000		1,025,000	
98	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	38.3	102,500	3,925,750		3,925,750	
99	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	37.7	102,500	3,864,250		3,864,250	
100	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	36.7	102,500	3,761,750		3,761,750	
101	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuân	33	Giáo dục thể chất	38.3	102,500	3,925,750		3,925,750	
Tổng cộng						4,734.7		485,306,750	1,640,000	483,666,750	

Tổng số tiền thanh toán : **483,666,750 đồng**

Bằng chữ: **: Bốn trăm tám mươi ba triệu sáu trăm sáu mươi sáu ngàn bảy trăm năm mươi đồng.**





BẢNG CHI TIẾT THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY NGOÀI GIỜ (MÃ LỚP) HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025-2026
(Kèm theo Quyết định số 3465 /QĐ-HVN ngày 20 tháng 7 năm 2026 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Mã lớp	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số chi thừa năm học trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
1	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	5.0	102,500	512,500		512,500	NH91046	LTKN	Nông nghiệp hiện đại	
2	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	6.6	102,500	676,500		676,500	NH91046	GKKN	Nông nghiệp hiện đại	
3	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học	5.0	102,500	512,500		512,500	NH91046	LTKN	Nông nghiệp hiện đại	
4	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học	4.8	102,500	492,000		492,000	NH91046	GKKN	Nông nghiệp hiện đại	
5	CTH09	Vũ Duy	Hoàng	1	Canh tác học	5.0	102,500	512,500		512,500	NH91046	LTKN	Nông nghiệp hiện đại	
6	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học	5.0	102,500	512,500		512,500	NH91046	LTKN	Nông nghiệp hiện đại	
7	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học	14.2	102,500	1,455,500		1,455,500	NH91046	CKKN	Nông nghiệp hiện đại	
8	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	15.0	102,500	1,537,500		1,537,500	NH91046	LTKN	Nông nghiệp hiện đại	
9	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	2.1	102,500	215,250		215,250	NH91046	CKKN	Nông nghiệp hiện đại	
10	CLT09	Dương Thị Thu	Hằng	1	Cây lương thực	6.0	102,500	615,000		615,000	KE91063	LTKN	Thương mại và hội nhập quốc tế	
11	CLT09	Dương Thị Thu	Hằng	1	Cây lương thực	7.8	102,500	799,500		799,500	KE91063	GKKN	Thương mại và hội nhập quốc tế	
12	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	15.0	102,500	1,537,500		1,537,500	NH91046	LTKN	Nông nghiệp hiện đại	
13	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	2.1	102,500	215,250		215,250	NH91046	CKKN	Nông nghiệp hiện đại	
14	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	14.0	102,500	1,435,000		1,435,000	KE91063	LTKN	Thương mại và hội nhập quốc tế	
15	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	6.1	102,500	625,250		625,250	KE91063	GKKN	Thương mại và hội nhập quốc tế	
16	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	5.0	102,500	512,500		512,500	TM91012	LTKN	Sinh thái và môi trường	
17	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	15.0	102,500	1,537,500		1,537,500	TM91012	LTKN	Sinh thái và môi trường	
18	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	4.2	102,500	430,500		430,500	CN04817	GTDH	TTGT chăn nuôi 2	
19	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	7.0	102,500	717,500		717,500	NH91046	LTKN	Nông nghiệp hiện đại	
20	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	1.4	102,500	143,500		143,500	NH91046	CKKN	Nông nghiệp hiện đại	
21	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	10.0	102,500	1,025,000		1,025,000	NH91046	LTKN	Nông nghiệp hiện đại	
22	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	1.5	102,500	153,750		153,750	NH91046	CKKN	Nông nghiệp hiện đại	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số chi thừa năm học trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
23	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	3.0	102,500	307,500		307,500	NH91046	LTKN	Nông nghiệp hiện đại	
24	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	37.0	102,500	3,792,500		3,792,500	CN93039	LTDH	Dinh dưỡng động vật	
25	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	8.0	102,500	820,000		820,000	CN93039	THDH	Dinh dưỡng động vật	
26	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	0.8	102,500	82,000		82,000	CN93039	GKDH	Dinh dưỡng động vật	
27	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	2.1	102,500	215,250		215,250	CN93039	CKDH	Dinh dưỡng động vật	
28	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	33.0	102,500	3,382,500		3,382,500	CN02302	LTDH	Hoá sinh động vật	
29	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	12.0	102,500	1,230,000		1,230,000	CN02302	THDH	Hoá sinh động vật	
30	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	12.0	102,500	1,230,000		1,230,000	CN02302	THDH	Hoá sinh động vật	
31	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	1.6	102,500	164,000		164,000	CN02302	GKDH	Hoá sinh động vật	
32	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	4.0	102,500	410,000		410,000	CN02302	CKDH	Hoá sinh động vật	
33	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	33.0	102,500	3,382,500		3,382,500	MT01002	LTDH	Hóa hữu cơ	
34	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	1.3	102,500	133,250		133,250	MT01002	GKDH	Hóa hữu cơ	
35	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	3.2	102,500	328,000		328,000	MT01002	CKDH	Hóa hữu cơ	
36	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	22.0	102,500	2,255,000		2,255,000	MT01002	LTDH	Hóa hữu cơ	
37	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	1.6	102,500	164,000		164,000	MT01002	GKDH	Hóa hữu cơ	
38	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	4.1	102,500	420,250		420,250	MT01002	CKDH	Hóa hữu cơ	
39	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	3	Hóa học	22.0	102,500	2,255,000		2,255,000	MT01004	LTDH	Hóa phân tích	
40	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	3	Hóa học	8.0	102,500	820,000		820,000	MT01004	THDH	Hóa phân tích	
41	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	3	Hóa học	1.8	102,500	184,500		184,500	MT01004	GKDH	Hóa phân tích	
42	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	3	Hóa học	4.6	102,500	471,500		471,500	MT01004	CKDH	Hóa phân tích	
43	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	3	Hóa học	8.0	102,500	820,000	820,000		MT01002	THDH	Hóa hữu cơ	
44	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	3	Hóa học	8.0	102,500	820,000	820,000		MT01002	THDH	Hóa hữu cơ	
45	HOA24	Hoàng	Hiệp	3	Hóa học	30.0	102,500	3,075,000		3,075,000	TM92001	LTDH	Hóa phân tích	
46	HOA24	Hoàng	Hiệp	3	Hóa học	15.0	102,500	1,537,500		1,537,500	TM92001	THDH	Hóa phân tích	
47	HOA24	Hoàng	Hiệp	3	Hóa học	15.0	102,500	1,537,500		1,537,500	TM92001	THDH	Hóa phân tích	
48	HOA24	Hoàng	Hiệp	3	Hóa học	1.2	102,500	123,000		123,000	TM92001	GKDH	Hóa phân tích	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số chi thừa năm học trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
49	HOA24	Hoàng	Hiệp	3	Hóa học	3.1	102,500	317,750		317,750	TM92001	CKDH	Hóa phân tích	
50	HOA26	Ngô Thị	Thương	3	Hóa học	12.0	102,500	1,230,000		1,230,000	MT01002	THDH	Hóa hữu cơ	
51	HOA26	Ngô Thị	Thương	3	Hóa học	12.0	102,500	1,230,000		1,230,000	MT01002	THDH	Hóa hữu cơ	
52	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	8.0	102,500	820,000		820,000	MT01004	THDH	Hóa phân tích	
53	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yên	3	Sinh thái nông nghiệp	1.2	102,500	123,000		123,000	TM91012	CKKN	Sinh thái và môi trường	
54	STN10	Nguyễn Tuyết	Lan	3	Sinh thái nông nghiệp	5.5	102,500	563,750		563,750	TM91012	CKKN	Sinh thái và môi trường	
55	STN11	Dương Thị	Huyền	3	Sinh thái nông nghiệp	20.0	102,500	2,050,000		2,050,000	TM91012	LTKN	Sinh thái và môi trường	
56	STN11	Dương Thị	Huyền	3	Sinh thái nông nghiệp	4.9	102,500	502,250		502,250	TM91012	GKKN	Sinh thái và môi trường	
57	STN11	Dương Thị	Huyền	3	Sinh thái nông nghiệp	10.3	102,500	1,055,750		1,055,750	TM91012	CKKN	Sinh thái và môi trường	
58	STN17	Ngô Thế	Ân	3	Sinh thái nông nghiệp	37.5	102,500	3,843,750		3,843,750	TM91012	LTKN	Sinh thái và môi trường	
59	STN17	Ngô Thế	Ân	3	Sinh thái nông nghiệp	6.8	102,500	697,000		697,000	TM91012	GKKN	Sinh thái và môi trường	
60	STN17	Ngô Thế	Ân	3	Sinh thái nông nghiệp	12.1	102,500	1,240,250		1,240,250	TM91012	CKKN	Sinh thái và môi trường	
61	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	3	Quản lý môi trường	30.0	102,500	3,075,000		3,075,000	MT03066	LTDH	MT&lợi thế cạnh tranh của DN	
62	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	3	Quản lý môi trường	45.0	102,500	4,612,500		4,612,500	MT03066	LTDH	MT&lợi thế cạnh tranh của DN	
63	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	3	Quản lý môi trường	1.9	102,500	194,750		194,750	MT03066	GKDH	MT&lợi thế cạnh tranh của DN	
64	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	3	Quản lý môi trường	1.8	102,500	184,500		184,500	MT03066	GKDH	MT&lợi thế cạnh tranh của DN	
65	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	3	Quản lý môi trường	4.8	102,500	492,000		492,000	MT03066	CKDH	MT&lợi thế cạnh tranh của DN	
66	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	3	Quản lý môi trường	4.5	102,500	461,250		461,250	MT03066	CKDH	MT&lợi thế cạnh tranh của DN	
67	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	3	Quản lý môi trường	22.5	102,500	2,306,250		2,306,250	TM91012	LTKN	Sinh thái và môi trường	
68	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	30.0	102,500	3,075,000		3,075,000	CD94041	LTDH	Nguyên lý chi tiết máy	
69	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	15.0	102,500	1,537,500		1,537,500	CD94041	THDH	Nguyên lý chi tiết máy	
70	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	0.7	102,500	71,750		71,750	CD94041	GKDH	Nguyên lý chi tiết máy	
71	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	1.8	102,500	184,500		184,500	CD94041	CKDH	Nguyên lý chi tiết máy	
72	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	3.6	102,500	369,000		369,000	CD03936	GTDH	Thực tập kỹ thuật điện	
73	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	45.0	102,500	4,612,500		4,612,500	CD02611	LTDH	Kỹ thuật điện	
74	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	2.2	102,500	225,500		225,500	CD02611	GKDH	Kỹ thuật điện	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số chi thừa năm học trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
75	DIE15	Ngô Phương	Thúy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	5.6	102,500	574,000		574,000	CD02611	CKDH	Kỹ thuật điện	
76	MNN11	Lê Vũ	Quân	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	6.0	102,500	615,000		615,000	NH91046	LTKN	Nông nghiệp hiện đại	
77	MNN11	Lê Vũ	Quân	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	1.0	102,500	102,500		102,500	NH91046	CKKN	Nông nghiệp hiện đại	
78	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	14.0	102,500	1,435,000		1,435,000	NH91046	LTKN	Nông nghiệp hiện đại	
79	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	1.9	102,500	194,750		194,750	NH91046	CKKN	Nông nghiệp hiện đại	
80	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	45.0	102,500	4,612,500		4,612,500	KT92025	LTDH	Nguyên lý kinh tế	
81	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	3.3	102,500	338,250		338,250	KT92025	GKDH	Nguyên lý kinh tế	
82	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	8.2	102,500	840,500		840,500	KT92025	CKDH	Nguyên lý kinh tế	
83	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế	45.0	102,500	4,612,500		4,612,500	KT92025	LTDH	Nguyên lý kinh tế	
84	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế	1.9	102,500	194,750		194,750	KT92025	GKDH	Nguyên lý kinh tế	
85	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế	4.8	102,500	492,000		492,000	KT92025	CKDH	Nguyên lý kinh tế	
86	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Quản lý kinh tế	45.0	102,500	4,612,500		4,612,500	KT92104	LTDH	Nguyên lý thống kê	
87	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Quản lý kinh tế	1.0	102,500	102,500		102,500	KT92104	GKDH	Nguyên lý thống kê	
88	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Quản lý kinh tế	2.4	102,500	246,000		246,000	KT92104	CKDH	Nguyên lý thống kê	
89	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Quản lý kinh tế	45.0	102,500	4,612,500		4,612,500	KT02006	LTDH	Nguyên lý thống kê kinh tế	
90	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Quản lý kinh tế	2.8	102,500	287,000		287,000	KT02006	GKDH	Nguyên lý thống kê kinh tế	
91	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Quản lý kinh tế	6.9	102,500	707,250		707,250	KT02006	CKDH	Nguyên lý thống kê kinh tế	
92	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	45.0	102,500	4,612,500		4,612,500	KT02015	LTDH	Kinh tế lượng căn bản	
93	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	1.4	102,500	143,500		143,500	KT02015	GKDH	Kinh tế lượng căn bản	
94	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	3.4	102,500	348,500		348,500	KT02015	CKDH	Kinh tế lượng căn bản	
95	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Triết học	46.0	102,500	4,715,000		4,715,000	XH91047	LTDH	Triết học Mác - Lê Nin	
96	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Triết học	4.7	102,500	481,750		481,750	XH91047	GKDH	Triết học Mác - Lê Nin	
97	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Triết học	11.8	102,500	1,209,500		1,209,500	XH91047	CKDH	Triết học Mác - Lê Nin	
98	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Triết học	44.0	102,500	4,510,000		4,510,000	XH91047	LTDH	Triết học Mác - Lê Nin	
99	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Triết học	4.7	102,500	481,750		481,750	XH91047	GKDH	Triết học Mác - Lê Nin	
100	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Triết học	11.8	102,500	1,209,500		1,209,500	XH91047	CKDH	Triết học Mác - Lê Nin	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số chỉ thừa năm học trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
101	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Triết học	47.5	102,500	4,868,750		4,868,750	ML01020	LTDH	Triết học Mác - Lê Nin	
102	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Triết học	2.8	102,500	287,000		287,000	ML01020	GKDH	Triết học Mác - Lê Nin	
103	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Triết học	6.9	102,500	707,250		707,250	ML01020	CKDH	Triết học Mác - Lê Nin	
104	NLM10	Nguyễn Thị	Son	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	30.0	102,500	3,075,000		3,075,000	XH91062	LTDH	Chủ nghĩa xã hội khoa học	
105	NLM10	Nguyễn Thị	Son	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	4.8	102,500	492,000		492,000	XH91062	GKDH	Chủ nghĩa xã hội khoa học	
106	NLM10	Nguyễn Thị	Son	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	12.1	102,500	1,240,250		1,240,250	XH91062	CKDH	Chủ nghĩa xã hội khoa học	
107	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	52.5	102,500	5,381,250		5,381,250	ML01021	LTDH	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	
108	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	6.6	102,500	676,500		676,500	ML01021	GKDH	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	
109	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	16.5	102,500	1,691,250		1,691,250	ML01021	CKDH	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	
110	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	30.0	102,500	3,075,000		3,075,000	ML01021	LTDH	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	
111	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	6.0	102,500	615,000		615,000	ML01021	GKDH	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	
112	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	15.1	102,500	1,547,750		1,547,750	ML01021	CKDH	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	
113	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	30.0	102,500	3,075,000		3,075,000	ML01005	LTDH	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
114	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	0.8	102,500	82,000		82,000	ML01005	GKDH	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
115	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	2.0	102,500	205,000		205,000	ML01005	CKDH	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
116	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	30.0	102,500	3,075,000		3,075,000	ML01023	LTDH	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	
117	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	1.1	102,500	112,750		112,750	ML01023	GKDH	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	
118	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	2.8	102,500	287,000		287,000	ML01023	CKDH	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	
119	PHL08	Nguyễn Thị Lam	Thủy	6	Pháp luật	30.0	102,500	3,075,000		3,075,000	ML01009	LTDH	Pháp luật đại cương	
120	PHL08	Nguyễn Thị Lam	Thủy	6	Pháp luật	2.0	102,500	205,000		205,000	ML01009	GKDH	Pháp luật đại cương	
121	PHL08	Nguyễn Thị Lam	Thủy	6	Pháp luật	5.1	102,500	522,750		522,750	ML01009	CKDH	Pháp luật đại cương	
122	NN011	Nguyễn Thị Thủy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	30.0	102,500	3,075,000		3,075,000	SN03022	LTDH	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	
123	NN011	Nguyễn Thị Thủy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	2.4	102,500	246,000		246,000	SN03022	GKDH	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	
124	NN011	Nguyễn Thị Thủy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	6.0	102,500	615,000		615,000	SN03022	CKDH	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	
125	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	45.0	102,500	4,612,500		4,612,500	SN02040	LTDH	Đọc 2	
126	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	0.6	102,500	61,500		61,500	SN02040	GKDH	Đọc 2	



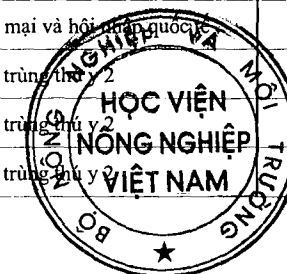
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số chỉ thừa năm học trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
127	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	1.6	102,500	164,000		164,000	SN02040	CKDH	Đọc 2	
128	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	44.5	102,500	4,561,250		4,561,250	SN03096	LTDH	Tiếng Anh chuyên ngành Luật	
129	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	4.4	102,500	451,000		451,000	SN03096	GKDH	Tiếng Anh chuyên ngành Luật	
130	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	11.1	102,500	1,137,750		1,137,750	SN03096	CKDH	Tiếng Anh chuyên ngành Luật	
131	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	58.5	102,500	5,996,250		5,996,250	SN03052	LTDH	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	
132	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	5.8	102,500	594,500		594,500	SN03052	GKDH	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	
133	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	14.6	102,500	1,496,500		1,496,500	SN03052	CKDH	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	
134	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	33.0	102,500	3,382,500		3,382,500	SN03061	LTDH	Nghe 4	
135	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	12.0	102,500	1,230,000		1,230,000	SN03061	THDH	Nghe 4	
136	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1.6	102,500	164,000		164,000	SN03061	GKDH	Nghe 4	
137	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	3.9	102,500	399,750		399,750	SN03061	CKDH	Nghe 4	
138	ACN05	Nghiêm Hồng	Ngân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	45.0	102,500	4,612,500		4,612,500	SN03063	LTDH	Đọc 4	
139	ACN05	Nghiêm Hồng	Ngân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1.0	102,500	102,500		102,500	SN03063	GKDH	Đọc 4	
140	ACN05	Nghiêm Hồng	Ngân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	2.4	102,500	246,000		246,000	SN03063	CKDH	Đọc 4	
141	ACN10	Cần Thị Kiều	Linh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	45.0	102,500	4,612,500		4,612,500	SN02047	LTDH	Đọc 3	
142	ACN10	Cần Thị Kiều	Linh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1.6	102,500	164,000		164,000	SN02047	GKDH	Đọc 3	
143	ACN10	Cần Thị Kiều	Linh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	4.1	102,500	420,250		420,250	SN02047	CKDH	Đọc 3	
144	ACN11	Vũ Ngọc	Quỳnh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	37.0	102,500	3,792,500		3,792,500	DN94067	LTDH	Tiếng Anh Nghe Nói 2	
145	ACN11	Vũ Ngọc	Quỳnh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	33.0	102,500	3,382,500		3,382,500	SN03062	LTDH	Nói 4	
146	ACN11	Vũ Ngọc	Quỳnh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	8.0	102,500	820,000		820,000	DN94067	THDH	Tiếng Anh Nghe Nói 2	
147	ACN11	Vũ Ngọc	Quỳnh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	12.0	102,500	1,230,000		1,230,000	SN03062	THDH	Nói 4	
148	ACN11	Vũ Ngọc	Quỳnh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	0.7	102,500	71,750		71,750	DN94067	GKDH	Tiếng Anh Nghe Nói 2	
149	ACN11	Vũ Ngọc	Quỳnh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	0.8	102,500	82,000		82,000	SN03062	GKDH	Nói 4	
150	ACN11	Vũ Ngọc	Quỳnh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1.8	102,500	184,500		184,500	DN94067	CKDH	Tiếng Anh Nghe Nói 2	
151	ACN11	Vũ Ngọc	Quỳnh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	2.0	102,500	205,000		205,000	SN03062	CKDH	Nói 4	
152	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	45.0	102,500	4,612,500		4,612,500	SN01032	LTDH	Tiếng Anh	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số chi thừa năm học trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
153	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	3.0	102,500	307,500		307,500	SN01032	GKDH	Tiếng Anh 1	
154	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	7.4	102,500	758,500		758,500	SN01032	CKDH	Tiếng Anh 1	
155	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	30.0	102,500	3,075,000		3,075,000	DN91034	LTDH	Tiếng Anh 1	
156	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	30.0	102,500	3,075,000		3,075,000	DN91039	LTDH	Tiếng Anh 0	
157	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	45.0	102,500	4,612,500		4,612,500	DN94064	LTDH	Tiếng Anh Đọc Viết 2	
158	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	2.8	102,500	287,000		287,000	DN91034	GKDH	Tiếng Anh 1	
159	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	2.9	102,500	297,250		297,250	DN91039	GKDH	Tiếng Anh 0	
160	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	0.8	102,500	82,000		82,000	DN94064	GKDH	Tiếng Anh Đọc Viết 2	
161	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	7.1	102,500	727,750		727,750	DN91034	CKDH	Tiếng Anh 1	
162	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	7.2	102,500	738,000		738,000	DN91039	CKDH	Tiếng Anh 0	
163	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	2.0	102,500	205,000		205,000	DN94064	CKDH	Tiếng Anh Đọc Viết 2	
164	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	30.0	102,500	3,075,000		3,075,000	SN03069	LTDH	Tiếng Anh thư tín giao dịch	
165	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1.2	102,500	123,000		123,000	SN03069	GKDH	Tiếng Anh thư tín giao dịch	
166	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	3.0	102,500	307,500		307,500	SN03069	CKDH	Tiếng Anh thư tín giao dịch	
167	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	45.0	102,500	4,612,500		4,612,500	SN01033	LTDH	Tiếng Anh 2	
168	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	45.0	102,500	4,612,500		4,612,500	SN01033	LTDH	Tiếng Anh 2	
169	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	45.0	102,500	4,612,500		4,612,500	SN01033	LTDH	Tiếng Anh 2	
170	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	2.8	102,500	287,000		287,000	SN01033	GKDH	Tiếng Anh 2	
171	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	2.8	102,500	287,000		287,000	SN01033	GKDH	Tiếng Anh 2	
172	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	3.0	102,500	307,500		307,500	SN01033	GKDH	Tiếng Anh 2	
173	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	7.1	102,500	727,750		727,750	SN01033	CKDH	Tiếng Anh 2	
174	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	7.1	102,500	727,750		727,750	SN01033	CKDH	Tiếng Anh 2	
175	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	7.4	102,500	758,500		758,500	SN01033	CKDH	Tiếng Anh 2	
176	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	45.0	102,500	4,612,500		4,612,500	DN91039	LTDH	Tiếng Anh 0	
177	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	30.0	102,500	3,075,000		3,075,000	SN00011	LTDH	Tiếng Anh 0	
178	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	45.0	102,500	4,612,500		4,612,500	SN01032	LTDH	Tiếng Anh 0	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số chi thừa năm học trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
179	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	45.0	102,500	4,612,500		4,612,500	SN03064	LTDH	Viết 4	
180	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	2.8	102,500	287,000		287,000	DN91039	GKDH	Tiếng Anh 0	
181	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	0.6	102,500	61,500		61,500	SN00011	GKDH	Tiếng Anh 0	
182	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	2.8	102,500	287,000		287,000	SN01032	GKDH	Tiếng Anh 1	
183	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	0.9	102,500	92,250		92,250	SN03064	GKDH	Viết 4	
184	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	7.1	102,500	727,750		727,750	DN91039	CKDH	Tiếng Anh 0	
185	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1.6	102,500	164,000		164,000	SN00011	CKDH	Tiếng Anh 0	
186	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	7.0	102,500	717,500		717,500	SN01032	CKDH	Tiếng Anh 1	
187	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	2.2	102,500	225,500		225,500	SN03064	CKDH	Viết 4	
188	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	55.5	102,500	5,688,750		5,688,750	SN01042	LTDH	Ngoại ngữ 2-2 (Tiếng Trung)	
189	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	30.0	102,500	3,075,000		3,075,000	SN01047	LTDH	Văn hóa Việt Nam	
190	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	12.0	102,500	1,230,000		1,230,000	SN01042	THDH	Ngoại ngữ 2-2 (Tiếng Trung)	
191	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	12.0	102,500	1,230,000		1,230,000	SN01042	THDH	Ngoại ngữ 2-2 (Tiếng Trung)	
192	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	2.2	102,500	225,500		225,500	SN01042	GKDH	Ngoại ngữ 2-2 (Tiếng Trung)	
193	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	3.0	102,500	307,500		307,500	SN01047	GKDH	Văn hóa Việt Nam	
194	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	5.6	102,500	574,000		574,000	SN01042	CKDH	Ngoại ngữ 2-2 (Tiếng Trung)	
195	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	7.5	102,500	768,750		768,750	SN01047	CKDH	Văn hóa Việt Nam	
196	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	37.0	102,500	3,792,500		3,792,500	CP92001	LTDH	Hóa sinh đại cương	
197	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	8.0	102,500	820,000		820,000	CP92001	THDH	Hóa sinh đại cương	
198	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	0.8	102,500	82,000		82,000	CP92001	GKDH	Hóa sinh đại cương	
199	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	1.9	102,500	194,750		194,750	CP92001	CKDH	Hóa sinh đại cương	
200	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	2.5	102,500	256,250		256,250	KE91063	LTKN	Thương mại và hội nhập quốc tế	
201	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thùy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	7.5	102,500	768,750		768,750	KE91063	LTKN	Thương mại và hội nhập quốc tế	
202	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	22.0	102,500	2,255,000		2,255,000	TY03054	LTDH	Ký sinh trùng thú y 2	
203	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	8.0	102,500	820,000		820,000	TY03054	THDH	Ký sinh trùng thú y 2	
204	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	0.5	102,500	51,250		51,250	TY03054	GKDH	Ký sinh trùng thú y 2	



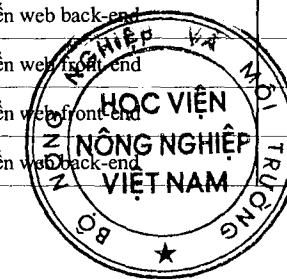
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số chi thừa năm học trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
205	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	1.2	102,500	123,000		123,000	TY03054	CKDH	Kỹ sinh trùng thú y 2	
206	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	45.0	102,500	4,612,500		4,612,500	TY02001	LTDH	Giải phẫu vật nuôi 1	
207	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	22.5	102,500	2,306,250		2,306,250	TY02001	THDH	Giải phẫu vật nuôi 1	
208	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	22.5	102,500	2,306,250		2,306,250	TY02001	THDH	Giải phẫu vật nuôi 1	
209	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	2.5	102,500	256,250		256,250	TY02001	GKDH	Giải phẫu vật nuôi 1	
210	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	6.2	102,500	635,500		635,500	TY02001	CKDH	Giải phẫu vật nuôi 1	
211	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	30.0	102,500	3,075,000		3,075,000	TY02001	LTDH	Giải phẫu vật nuôi 1	
212	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	15.0	102,500	1,537,500		1,537,500	TY02001	THDH	Giải phẫu vật nuôi 1	
213	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	0.8	102,500	82,000		82,000	TY02001	GKDH	Giải phẫu vật nuôi 1	
214	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	1.9	102,500	194,750		194,750	TY02001	CKDH	Giải phẫu vật nuôi 1	
215	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	33.0	102,500	3,382,500		3,382,500	TY03006	LTDH	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	
216	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	8.0	102,500	820,000		820,000	TY03006	THDH	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	
217	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	0.6	102,500	61,500		61,500	TY03006	GKDH	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	
218	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	1.5	102,500	153,750		153,750	TY03006	CKDH	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	
219	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	45.0	102,500	4,612,500		4,612,500	TH01027	LTDH	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	
220	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	60.0	102,500	6,150,000		6,150,000	TH92025	LTDH	Giải tích	
221	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	2.1	102,500	215,250		215,250	TH01027	GKDH	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	
222	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	1.4	102,500	143,500		143,500	TH92025	GKDH	Giải tích	
223	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	5.2	102,500	533,000		533,000	TH01027	CKDH	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	
224	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	3.5	102,500	358,750		358,750	TH92025	CKDH	Giải tích	
225	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	67.5	102,500	6,918,750		6,918,750	TH01006	LTDH	Đại số tuyến tính	
226	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	45.0	102,500	4,612,500		4,612,500	TH92023	LTDH	Xác suất thống kê	
227	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	3.0	102,500	307,500		307,500	TH01006	GKDH	Đại số tuyến tính	
228	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	1.8	102,500	184,500		184,500	TH92023	GKDH	Xác suất thống kê	
229	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	7.4	102,500	758,500		758,500	TH01006	CKDH	Đại số tuyến tính	
230	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	4.6	102,500	471,500		471,500	TH92023	CKDH	Xác suất thống kê	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số chi thừa năm học trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
231	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	67.5	102,500	6,918,750		6,918,750	TH01007	LTDH	Xác suất thống kê	
232	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	4.8	102,500	492,000		492,000	TH01007	GKDH	Xác suất thống kê	
233	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	11.9	102,500	1,219,750		1,219,750	TH01007	CKDH	Xác suất thống kê	
234	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	67.5	102,500	6,918,750		6,918,750	TH01024	LTDH	Toán giải tích	
235	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	45.0	102,500	4,612,500		4,612,500	TH92023	LTDH	Xác suất thống kê	
236	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	1.8	102,500	184,500		184,500	TH01024	GKDH	Toán giải tích	
237	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	1.7	102,500	174,250		174,250	TH92023	GKDH	Xác suất thống kê	
238	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	4.5	102,500	461,250		461,250	TH01024	CKDH	Toán giải tích	
239	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	4.2	102,500	430,500		430,500	TH92023	CKDH	Xác suất thống kê	
240	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	30.0	102,500	3,075,000		3,075,000	TH03106	LTDH	Lập trình hướng đối tượng	
241	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	15.0	102,500	1,537,500		1,537,500	TH03106	THDH	Lập trình hướng đối tượng	
242	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	15.0	102,500	1,537,500		1,537,500	TH03106	THDH	Lập trình hướng đối tượng	
243	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	2.8	102,500	287,000		287,000	TH03106	GKDH	Lập trình hướng đối tượng	
244	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	6.9	102,500	707,250		707,250	TH03106	CKDH	Lập trình hướng đối tượng	
245	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	33.0	102,500	3,382,500		3,382,500	TH01009	LTDH	Tin học đại cương	
246	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	12.0	102,500	1,230,000		1,230,000	TH01009	THDH	Tin học đại cương	
247	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	12.0	102,500	1,230,000		1,230,000	TH01009	THDH	Tin học đại cương	
248	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	2.8	102,500	287,000		287,000	TH01009	GKDH	Tin học đại cương	
249	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	7.1	102,500	727,750		727,750	TH01009	CKDH	Tin học đại cương	
250	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	45.0	102,500	4,612,500		4,612,500	TH03105	LTDH	Kiểm thử & đảm bảo chất lượng PM	
251	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	0.6	102,500	61,500		61,500	TH03105	GKDH	Kiểm thử & đảm bảo chất lượng PM	
252	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	1.6	102,500	164,000		164,000	TH03105	CKDH	Kiểm thử & đảm bảo chất lượng PM	
253	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	22.0	102,500	2,255,000		2,255,000	TH01009	LTDH	Tin học đại cương	
254	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	30.0	102,500	3,075,000		3,075,000	TH02034	LTDH	Kỹ thuật lập trình	
255	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	8.0	102,500	820,000		820,000	TH01009	THDH	Tin học đại cương	
256	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	15.0	102,500	1,537,500		1,537,500	TH02034	THDH	Kỹ thuật lập trình	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số chỉ thừa năm học trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
257	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	15.0	102,500	1,537,500		1,537,500	TH02035	THDH	TH cấu trúc DL&giải thuật	
258	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	2.0	102,500	205,000		205,000	TH01009	GKDH	Tin học đại cương	
259	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	2.0	102,500	205,000		205,000	TH02034	GKDH	Kỹ thuật lập trình	
260	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	5.0	102,500	512,500		512,500	TH01009	CKDH	Tin học đại cương	
261	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	5.0	102,500	512,500		512,500	TH02034	CKDH	Kỹ thuật lập trình	
262	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	5.2	102,500	533,000		533,000	TH02035	CKDH	TH cấu trúc DL&giải thuật	
263	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	65.0	102,500	6,662,500		6,662,500	TH02016	LTDH	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	
264	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	42.5	102,500	4,356,250		4,356,250	TH02034	LTDH	Kỹ thuật lập trình	
265	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	22.5	102,500	2,306,250		2,306,250	TH02034	THDH	Kỹ thuật lập trình	
266	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	22.5	102,500	2,306,250		2,306,250	TH02034	THDH	Kỹ thuật lập trình	
267	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	4.8	102,500	492,000		492,000	TH02016	GKDH	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	
268	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	3.1	102,500	317,750		317,750	TH02034	GKDH	Kỹ thuật lập trình	
269	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	12.1	102,500	1,240,250		1,240,250	TH02016	CKDH	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	
270	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	7.8	102,500	799,500		799,500	TH02034	CKDH	Kỹ thuật lập trình	
271	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	30.0	102,500	3,075,000		3,075,000	TH03210	LTDH	Phát triển web front-end	
272	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	40.0	102,500	4,100,000		4,100,000	TH03210	LTDH	Phát triển web front-end	
273	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	30.0	102,500	3,075,000		3,075,000	TH03212	LTDH	Phát triển web back-end	
274	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	22.5	102,500	2,306,250		2,306,250	TH03210	THDH	Phát triển web front-end	
275	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	22.5	102,500	2,306,250		2,306,250	TH03210	THDH	Phát triển web front-end	
276	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	22.5	102,500	2,306,250		2,306,250	TH03212	THDH	Phát triển web back-end	
277	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	2.1	102,500	215,250		215,250	TH03210	GKDH	Phát triển web front-end	
278	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	1.3	102,500	133,250		133,250	TH03210	GKDH	Phát triển web front-end	
279	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	2.4	102,500	246,000		246,000	TH03212	GKDH	Phát triển web back-end	
280	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	5.2	102,500	533,000		533,000	TH03210	CKDH	Phát triển web front-end	
281	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	3.2	102,500	328,000		328,000	TH03210	CKDH	Phát triển web front-end	
282	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	6.0	102,500	615,000		615,000	TH03212	CKDH	Phát triển web back-end	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số chi thừa năm học trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
283	MT112	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	45.0	102,500	4,612,500		4,612,500	TH01022	LTDH	Kiến trúc MT&Vi xử lý	
284	MT112	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	2.0	102,500	205,000		205,000	TH01022	GKDH	Kiến trúc MT&Vi xử lý	
285	MT112	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	5.1	102,500	522,750		522,750	TH01022	CKDH	Kiến trúc MT&Vi xử lý	
286	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	45.0	102,500	4,612,500		4,612,500	TH02041	LTDH	Độ phức tạp thuật toán	
287	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	4.8	102,500	492,000		492,000	TH02041	GKDH	Độ phức tạp thuật toán	
288	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	12.1	102,500	1,240,250		1,240,250	TH02041	CKDH	Độ phức tạp thuật toán	
289	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	45.0	102,500	4,612,500		4,612,500	KQ03009	LTDH	Kế toán tài chính 2	
290	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	2.1	102,500	215,250		215,250	KQ03009	GKDH	Kế toán tài chính 2	
291	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	5.2	102,500	533,000		533,000	KQ03009	CKDH	Kế toán tài chính 2	
292	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	45.0	102,500	4,612,500		4,612,500	KQ02014	LTDH	Nguyên lý kế toán	
293	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	2.4	102,500	246,000		246,000	KQ02014	GKDH	Nguyên lý kế toán	
294	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	6.0	102,500	615,000		615,000	KQ02014	CKDH	Nguyên lý kế toán	
295	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	30.0	102,500	3,075,000		3,075,000	KQ03344	LTDH	Kế toán hợp nhất KD&tập đoàn	
296	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	1.4	102,500	143,500		143,500	KQ03344	GKDH	Kế toán hợp nhất KD&tập đoàn	
297	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	3.4	102,500	348,500		348,500	KQ03344	CKDH	Kế toán hợp nhất KD&tập đoàn	
298	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	5.0	102,500	512,500		512,500	KE91063	LTKN	Thương mại và hội nhập quốc tế	
299	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	30.0	102,500	3,075,000		3,075,000	KQ03304	LTDH	Tài chính công	
300	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	2.1	102,500	215,250		215,250	KQ03304	GKDH	Tài chính công	
301	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	5.2	102,500	533,000		533,000	KQ03304	CKDH	Tài chính công	
302	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	5.0	102,500	512,500		512,500	KE91063	LTKN	Thương mại và hội nhập quốc tế	
303	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	25.0	102,500	2,562,500		2,562,500	KE91063	LTKN	Thương mại và hội nhập quốc tế	
304	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	34.8	102,500	3,567,000		3,567,000	KE91063	CKKN	Thương mại và hội nhập quốc tế	
305	MKT16	Nguyễn Văn	Hương	11	Marketing	25.0	102,500	2,562,500		2,562,500	KE91063	LTKN	Thương mại và hội nhập quốc tế	
306	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	30.0	102,500	3,075,000		3,075,000	KQ01217	LTDH	Tâm lý quản lý	
307	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	2.4	102,500	246,000		246,000	KQ01217	GKDH	Tâm lý quản lý	
308	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	5.9	102,500	604,750		604,750	KQ01217	CKDH	Tâm lý quản lý	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số chi thừa năm học trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
309	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	10.0	102,500	1,025,000		1,025,000	NH91046	LTKN	Nông nghiệp hiện đại	
310	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	1.4	102,500	143,500		143,500	NH91046	CKKN	Nông nghiệp hiện đại	
311	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	10.0	102,500	1,025,000		1,025,000	NH91046	LTKN	Nông nghiệp hiện đại	
312	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	1.4	102,500	143,500		143,500	NH91046	CKKN	Nông nghiệp hiện đại	
313	BTS01	Lê Việt	Dũng	14	Nuôi trồng thủy sản	6.0	102,500	615,000		615,000	NH91046	LTKN	Nông nghiệp hiện đại	
314	NTS02	Trịnh Đình	Khuyến	14	Nuôi trồng thủy sản	4.0	102,500	410,000		410,000	NH91046	LTKN	Nông nghiệp hiện đại	
315	NTS02	Trịnh Đình	Khuyến	14	Nuôi trồng thủy sản	1.0	102,500	102,500		102,500	NH91046	CKKN	Nông nghiệp hiện đại	
316	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	0.4	102,500	41,000		41,000	NH91046	CKKN	Nông nghiệp hiện đại	
317	NTS21	Đoàn Thị	Nhinh	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	10.0	102,500	1,025,000		1,025,000	TM91012	LTKN	Sinh thái và môi trường	
318	DTS03	Phạm Thị Lam	Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	10.0	102,500	1,025,000		1,025,000	TM91012	LTKN	Sinh thái và môi trường	
319	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	30.0	102,500	3,075,000		3,075,000	GT01020	LTDH	Bóng chuyền	
320	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	2.4	102,500	246,000		246,000	GT01020	GKDH	Bóng chuyền	
321	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	5.9	102,500	604,750		604,750	GT01020	CKDH	Bóng chuyền	
322	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	30.0	102,500	3,075,000		3,075,000	GT01022	LTDH	Cầu lông	
323	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	2.2	102,500	225,500		225,500	GT01022	GKDH	Cầu lông	
324	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	5.5	102,500	563,750		563,750	GT01022	CKDH	Cầu lông	
325	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	30.0	102,500	3,075,000		3,075,000	GT01016	LTDH	Giáo dục thể chất đại cương	
326	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	1.9	102,500	194,750		194,750	GT01016	GKDH	Giáo dục thể chất đại cương	
327	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	4.8	102,500	492,000		492,000	GT01016	CKDH	Giáo dục thể chất đại cương	
328	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuân	33	Giáo dục thể chất	30.0	102,500	3,075,000		3,075,000	GT01019	LTDH	Bóng đá	
329	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuân	33	Giáo dục thể chất	2.4	102,500	246,000		246,000	GT01019	GKDH	Bóng đá	
330	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuân	33	Giáo dục thể chất	5.9	102,500	604,750		604,750	GT01019	CKDH	Bóng đá	
					Tổng cộng	4,734.70		485,306,750	1,640,000	483,666,750				

Tổng số tiền thanh toán : 483,666,750 đồng

Bằng chữ: : Bốn trăm tám mươi ba triệu sáu trăm sáu mươi sáu ngàn bảy trăm năm mươi đồng./.

